

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/CBTT-TMS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Mã chứng khoán: TMS

Địa chỉ trụ sở chính: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thái Nhi

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Transimex (bao gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất) (chi tiết như file đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: [www.transimex.com.vn](http://www.transimex.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Transimex (bao gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NCBTT (1)

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Thị Thái Nhi

# **Công ty Cổ phần Transimex**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Transimex

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính riêng | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng   | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng                         | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng                                   | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng                                | 11 - 47      |

# Công ty Cổ phần Transimex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172, Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                             |                    |                                   |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Bùi Tuấn Ngọc           | Chủ tịch           |                                   |
| Ông Lê Duy Hiệp             | Phó chủ tịch       |                                   |
| Ông Nguyễn Bích Lân         | Thành viên         |                                   |
| Ông Toshiyuki Matsuda       | Thành viên         | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Charvanin Bunditkitsada | Thành viên         |                                   |
| Ông Vũ Chính                | Thành viên độc lập |                                   |
| Ông Masafumi Inoue          | Thành viên độc lập | từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Bùi Minh Tuấn           | Thành viên độc lập |                                   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Lê Thị Ngọc Anh   | Trưởng Ban |
| Bà Nguyễn Kim Hậu    | Thành viên |
| Bà Phan Phương Tuyên | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |                                   |
|----------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Duy Hiệp      | Tổng Giám đốc     |                                   |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023  |
| Ông Tôn Thất Hưng    | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Chí Đức   | Phó Tổng Giám đốc |                                   |
| Ông Lê Phúc Tùng     | Phó Tổng Giám đốc |                                   |
| Ông Nguyễn Bảo Trung | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Transimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61712123/22990818

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2023-004-1



Phạm Xuân Tuấn  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.018.160.519.075</b> | <b>1.208.748.524.491</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>252.117.273.014</b>   | <b>735.904.395.961</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 102.117.273.014          | 625.904.395.961          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 150.000.000.000          | 110.000.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>                   | <b>5</b>    | <b>391.969.749.855</b>   | <b>147.255.328.307</b>   |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 213.000.439.066          | 77.255.328.307           |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (365.989.211)            | -                        |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 179.335.300.000          | 70.000.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>351.337.121.593</b>   | <b>298.924.653.750</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 171.778.957.807          | 173.162.746.543          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 13.423.181.974           | 10.623.959.733           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 8           | 55.000.000.000           | 32.000.000.000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 9           | 113.307.250.710          | 83.984.549.314           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6           | (2.172.268.898)          | (846.601.840)            |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>13.810.507.081</b>    | <b>9.840.831.431</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 13.810.507.081           | 9.840.831.431            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>8.925.867.532</b>     | <b>16.823.315.042</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 7.554.313.458            | 11.005.144.582           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 19          | 1.339.284.384            | 158.444.657              |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 19          | 32.269.690               | 5.659.725.803            |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>2.321.459.113.605</b> | <b>2.015.890.110.704</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                 |             | <b>11.101.500.000</b>    | -                        |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 9           | 11.101.500.000           | -                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>291.997.338.906</b>   | <b>329.593.212.559</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 12          | 290.851.300.776          | 321.463.083.972          |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 658.319.822.282          | 662.203.243.372          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                    |             | (367.468.521.506)        | (340.740.159.400)        |
| 224        | 2. Tài sản thuê tài chính                  | 13          | -                        | 7.536.997.337            |
| 225        | Nguyên giá                                 |             | -                        | 10.583.063.912           |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế                    |             | -                        | (3.046.066.575)          |
| 227        | 3. Tài sản vô hình                         | 14          | 1.146.038.130            | 593.131.250              |
| 228        | Nguyên giá                                 |             | 4.431.670.000            | 3.531.670.000            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (3.285.631.870)          | (2.938.538.750)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>15</b>   | -                        | <b>52.791.323.869</b>    |
| 231        | 1. Nguyên giá                              |             | -                        | 83.218.487.321           |
| 232        | 2. Giá trị khấu hao lũy kế                 |             | -                        | (30.427.163.452)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>1.856.211.363</b>     | <b>914.395.363</b>       |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 1.856.211.363            | 914.395.363              |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>16</b>   | <b>1.989.316.446.853</b> | <b>1.615.440.423.916</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 1.102.439.320.976        | 805.245.000.901          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 928.564.960.702          | 800.860.071.855          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 51.160                   | 51.160                   |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       |             | (41.687.885.985)         | -                        |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         |             | -                        | 9.335.300.000            |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>27.187.616.483</b>    | <b>17.150.754.997</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 11          | 18.850.039.286           | 17.150.754.997           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 31.3        | 8.337.577.197            | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>3.339.619.632.680</b> | <b>3.224.638.635.195</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>1.031.617.114.917</b> | <b>1.253.755.546.913</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>636.314.714.923</b>   | <b>805.438.993.819</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 17          | 78.358.006.351           | 104.513.000.708          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 18          | 2.005.585.067            | 27.716.406.055           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 19          | 47.630.027.125           | 3.261.292.307            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 17.835.014.687           | 18.046.877.993           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 20          | 18.368.634.383           | 22.709.437.053           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 21          | 104.558.211.576          | 162.658.826.044          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 22          | 330.195.631.030          | 439.320.848.201          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 23          | 37.363.604.704           | 27.212.305.458           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>395.302.399.994</b>   | <b>448.316.553.094</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 21          | 300.000.000              | 300.000.000              |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 22          | 395.002.399.994          | 448.016.553.094          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>2.308.002.517.763</b> | <b>1.970.883.088.282</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>24.1</b> | <b>2.308.002.517.763</b> | <b>1.970.883.088.282</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 1.058.715.480.000        | 1.058.715.480.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 1.058.715.480.000        | 1.058.715.480.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 715.422.153.653          | 715.422.153.653          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ   |             | (107.189.900)            | (107.189.900)            |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 147.882.392.619          | 147.882.392.619          |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 386.089.681.391          | 48.970.251.910           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 41.608.415.942           | -                        |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 344.481.265.449          | 48.970.251.910           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>3.339.619.632.680</b> | <b>3.224.638.635.195</b> |



Nguyễn Thanh Tùng  
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.1        | 1.131.608.587.144 | 1.046.619.438.192 |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 26          | (883.660.978.160) | (869.703.179.308) |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 247.947.608.984   | 176.916.258.884   |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25.2        | 313.750.963.578   | 116.963.738.414   |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               | 27          | (96.707.646.108)  | (44.082.558.244)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (43.893.141.955)  | (37.299.189.736)  |
| 25    | 6. Chi phí bán hàng                                |             | (574.028.989)     | (53.289.117)      |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28          | (89.404.704.822)  | (92.335.100.997)  |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 375.012.192.643   | 157.409.048.940   |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                   | 29          | 17.128.888.658    | 1.444.859.927     |
| 32    | 10. Chi phí khác                                   |             | (1.912.660.071)   | (747.630.337)     |
| 40    | 11. Lợi nhuận khác                                 |             | 15.216.228.587    | 697.229.590       |
| 50    | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 390.228.421.230   | 158.106.278.530   |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 31.1        | (54.084.732.978)  | (18.695.246.210)  |
| 52    | 14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 31.3        | 8.337.577.197     | -                 |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 344.481.265.449   | 139.411.032.320   |

  
Nguyễn Thanh Tùng  
Người lập

  
Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

  
Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh    | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|--|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |                |                          |                          |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |                | <b>390.228.421.230</b>   | <b>158.106.278.530</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |                |                          |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn  | 12, 13, 14, 15 | 55.703.048.637           | 45.566.627.279           |
| 03        | Dự phòng   |                | 43.379.542.254           | 846.601.840              |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                | (11.614.544.000)         | (17.149.114.057)         |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |                | (449.253.987.106)        | (60.765.175.726)         |
| 06        | Chi phí đi vay   | 27             | 49.349.096.080           | 43.318.307.917           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |                | <b>77.791.577.095</b>    | <b>169.923.525.783</b>   |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu   |                | 11.376.076.788           | (105.035.264.450)        |
| 10        | Tăng hàng tồn kho  |                | (3.969.675.650)          | (4.924.044.249)          |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả   |                | (90.929.140.640)         | 79.865.319.592           |
| 12        | Giảm (tăng) chi phí trả trước  |                | 1.751.546.835            | (4.586.890.381)          |
| 13        | Tăng chứng khoán kinh doanh  |                | (127.770.771.663)        | (19.997.544.807)         |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |                | (45.982.457.728)         | (37.202.174.607)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |                | (2.038.394.387)          | (22.583.341.400)         |
| 16        | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh   |                | -                        | 7.484.543.829            |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |                | (4.240.717.291)          | -                        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>                   |                | <b>(184.011.956.641)</b> | <b>62.944.129.310</b>    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |                |                          |                          |
| 21        | Tiền chi mua sắm tài sản cố định   |                | (38.939.209.964)         | (39.357.100.759)         |
| 22        | Tiền thu thanh lý tài sản cố định  |                | 169.970.655.221          | 247.804.545              |
| 23        | Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn  |                | (720.400.000.000)        | (348.335.300.000)        |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn  |                | 597.400.000.000          | 398.198.507.945          |
| 25        | Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác  |                | (615.441.208.922)        | (537.320.115.757)        |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |                | 274.462.490.000          | 43.018.644.200           |
| 27        | Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức nhận được   |                | 185.000.950.335          | 77.852.927.853           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |                | <b>(147.946.323.330)</b> | <b>(405.694.631.973)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|-----------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |             |                          |                        |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                    |             | -                        | 488.532.880.000        |
| 33        | Tiền thu từ đi vay  | 22          | 434.598.443.788          | 717.851.988.764        |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay   | 22          | (583.176.365.515)        | (283.229.036.739)      |
| 35        | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                    | 22          | (3.181.974.544)          | (3.181.974.552)        |
| 36        | Tiền chi trả cổ tức   |             | -                        | (40.231.739.975)       |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>(151.759.896.271)</b> | <b>879.742.117.498</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>        |             | <b>(483.718.176.242)</b> | <b>536.991.614.835</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           |             | <b>735.904.395.961</b>   | <b>199.136.380.329</b> |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           |             | (68.946.705)             | (223.599.203)          |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>4</b>    | <b>252.117.273.014</b>   | <b>735.904.395.961</b> |



Nguyễn Thanh Tùng  
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172, Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 622 người (31 tháng 12 năm 2021: 593).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Năm kế toán năm**

Năm kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                     |   |   |
|-------------------------------------|---|---|
| Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu     | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 5 – 30 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 – 20 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 15 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 3 – 6 năm  |
| Phần mềm máy tính               | 3 – 6 năm  |

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 – 30 năm |
|--------------------------|-------------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Công cụ và dụng cụ;
- Tiền thuê đất trả trước; và
- Chi phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí trả trước (tiếp Theo)**

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.17 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt tại quỹ               | 3.349.979.168          | 3.948.787.144          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 98.767.293.846         | 621.955.608.817        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 150.000.000.000        | 110.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>252.117.273.014</b> | <b>735.904.395.961</b> |

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động 6,0%/năm.

## Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm           |                       | Dự phòng               | VND      |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc              | Giá trị hợp lý        |                        |          |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)          | 136.705.160.694        | 153.515.778.000        | -                    | 26.433.280.643        | 50.225.588.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")   | 40.256.385.685         | 40.579.908.000         | -                    | 20.795.852.860        | 21.298.020.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")               | 19.270.679.211         | 18.904.690.000         | (365.989.211)        | -                     | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")                    | 9.403.585.990          | 13.157.760.000         | -                    | 3.955.486.080         | 4.546.700.000          | -        |
| Công ty Cổ phần Long Hậu ("LHG")                   | 5.403.189.731          | 6.868.295.000          | -                    | -                     | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")                   | 1.670.673.261          | 1.677.520.000          | -                    | -                     | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")         | 247.699.994            | 312.000.000            | -                    | 247.699.994           | 399.000.000            | -        |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI") | 43.064.500             | 46.600.000             | -                    | -                     | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ("CLL")               | -                      | -                      | -                    | 25.823.008.730        | 33.135.185.000         | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>213.000.439.066</b> | <b>235.062.551.000</b> | <b>(365.989.211)</b> | <b>77.255.328.307</b> | <b>109.604.493.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Vào ngày 13 tháng 2 năm 2023, Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu PDN để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu (Thuyết minh số 22.4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | VND                    |                       |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                        | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Tiền gửi tiết kiệm (*) | 170.000.000.000        | 70.000.000.000        |
| Trái phiếu (**)        | 9.335.300.000          | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>179.335.300.000</b> | <b>70.000.000.000</b> |

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5,6%/năm.

(\*\*) Số cuối năm thể hiện giá trị của 93.353 trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT"), công ty liên kết của Công ty, với lãi suất 7%/ năm, đáo hạn ngày 29 tháng 1 năm 2023.

Vào ngày 27 tháng 1 năm 2023, VNT đã chuyển đổi toàn bộ khoản trái phiếu chuyển đổi trên thành cổ phiếu VNT cho các trái chủ. Theo đó, số lượng cổ phiếu VNT mà Công ty đang sở hữu tăng từ 2.357.140 cổ phiếu lên 3.116.354 cổ phiếu.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ bên khác                              | 120.373.282.079        | 164.096.089.894        |
| - Công ty TNHH Logistics Shibushawa               | 21.502.530.318         | 19.488.232.633         |
| - Maersk Line A/S                                 | 12.611.298.067         | 6.860.063.105          |
| - Công ty TNHH Thoresen Vinama                    | 3.441.985.920          | 55.425.439.976         |
| - Các khách hàng khác                             | 82.817.467.774         | 82.322.354.180         |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)     | 51.405.675.728         | 9.066.656.649          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>171.778.957.807</b> | <b>173.162.746.543</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | (2.172.268.898)        | (846.601.840)          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                              | <b>169.606.688.909</b> | <b>172.316.144.703</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

|   | VND           |             |
|---|---------------|-------------|
|   | Năm nay       | Năm trước   |
| Số đầu năm                              | 846.601.840   | -           |
| Dự phòng trích lập trong năm            | 1.363.910.347 | 846.601.840 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (38.243.289)  | -           |
| Số cuối năm                             | 2.172.268.898 | 846.601.840 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Công ty TNHH MTV Tư Lai II                  | 6.213.784.734                | 628.532.219                  |
| Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nặng Mico | 2.105.400.000                | 2.105.400.000                |
| Công ty Cổ phần Unico Vina                  | -                            | 3.213.472.800                |
| Các nhà cung cấp khác                       | 5.103.997.240                | 4.676.554.714                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>13.423.181.974</u></b> | <b><u>10.623.959.733</u></b> |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Chi tiết các khoản cho bên liên quan vay tín chấp như sau: (Thuyết minh số 32)

|  | Số cuối năm<br>(VND)         | Năm hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất<br>(%/năm) |
|--|------------------------------|--------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung | 29.000.000.000               | Ngày 23 tháng 7 năm 2023 | 7                   |
| Công ty Cổ phần Transimex Logistics          | 26.000.000.000               | Ngày 24 tháng 3 năm 2023 | 5                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>55.000.000.000</u></b> |                          |                     |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|  | VND                           |                              |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>113.307.250.710</b>        | <b>83.984.549.314</b>        |
| Tạm ứng nhân viên                                    | 57.285.274.779                | 22.345.678.958               |
| Chi hộ   | 28.873.796.177                | 42.797.796.389               |
| Cổ tức   | 18.361.024.848                | 11.678.600.374               |
| Lãi dự thu   | 7.018.059.403                 | 2.570.278.614                |
| Ký quỹ, ký cược                                      | 766.109.596                   | 1.830.641.002                |
| Khác   | 1.002.985.907                 | 2.761.553.977                |
| <b>Dài hạn</b>                                       | <b>11.101.500.000</b>         | -                            |
| Ký quỹ, ký cược                                      | 11.101.500.000                | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>124.408.750.710</u></b> | <b><u>83.984.549.314</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                                     |                               |                              |
| <i>Phải thu từ bên thứ ba</i>                        | 54.262.353.481                | 71.108.843.714               |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i> | 70.146.397.229                | 12.875.705.600               |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                         | VND                          |                             |
|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                         | Số cuối năm                  | Số đầu năm                  |
| Chi phí dịch vụ dở dang | 9.629.307.688                | 5.285.643.491               |
| Nhiên liệu, vật liệu    | 4.006.787.893                | 4.403.107.125               |
| Công cụ, dụng cụ        | 174.411.500                  | 152.080.815                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b><u>13.810.507.081</u></b> | <b><u>9.840.831.431</u></b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                              |                              |
| Chi phí sửa chữa                                | 4.035.869.928                | 3.642.827.355                |
| Chi phí bảo hiểm                                | 982.387.639                  | 1.048.790.109                |
| Công cụ, dụng cụ                                | 789.721.247                  | 430.103.796                  |
| Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu trả trước | -                            | 4.200.000.000                |
| Khác  | 1.746.334.644                | 1.683.423.322                |
|   | <u>7.554.313.458</u>         | <u>11.005.144.582</u>        |
| <b>Dài hạn</b>                                  |                              |                              |
| Chi phí sửa chữa                                | 7.329.148.542                | 6.741.157.462                |
| Chi phí thuê đất                                | 4.764.825.000                | 5.314.612.500                |
| Khác  | 6.756.065.744                | 5.094.985.035                |
|   | <u>18.850.039.286</u>        | <u>17.150.754.997</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b><u>26.404.352.744</u></b> | <b><u>28.155.899.579</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản<br>có định khác | Tổng cộng        | VND |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|-----|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                             |                      |                        |                       |                         |                  |     |
| Số đầu năm                      | 200.988.977.878             | 25.525.667.277       | 389.753.254.997        | 3.072.897.386         | 42.862.445.834          | 662.203.243.372  |     |
| Mua trong năm                   | 2.016.984.000               | 1.491.000.000        | 33.589.409.964         | -                     | -                       | 37.097.393.964   |     |
| Thanh lý                        | -                           | -                    | (40.644.815.054)       | (171.000.000)         | (165.000.000)           | (40.980.815.054) |     |
| Số cuối năm                     | 203.005.961.878             | 27.016.667.277       | 382.697.849.907        | 2.901.897.386         | 42.697.445.834          | 658.319.822.282  |     |
| <b>Trong đó:</b>                |                             |                      |                        |                       |                         |                  |     |
| Đã khấu hao hết                 | 26.630.105.400              | 1.198.179.613        | 57.767.830.467         | 373.497.520           | 22.747.678.886          | 108.717.291.886  |     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                             |                      |                        |                       |                         |                  |     |
| Số đầu năm                      | 105.937.593.947             | 6.100.201.665        | 197.697.698.346        | 1.257.260.069         | 29.747.405.373          | 340.740.159.400  |     |
| Khấu hao trong năm              | 9.387.909.399               | 2.810.823.731        | 37.099.214.461         | 316.682.534           | 2.084.687.914           | 51.699.318.039   |     |
| Thanh lý                        | -                           | -                    | (24.702.522.531)       | (108.933.344)         | (159.500.058)           | (24.970.955.933) |     |
| Số cuối năm                     | 115.325.503.346             | 8.911.025.396        | 210.094.390.276        | 1.465.009.259         | 31.672.593.229          | 367.468.521.506  |     |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                      |                        |                       |                         |                  |     |
| Số đầu năm                      | 95.051.383.931              | 19.425.465.612       | 192.055.556.651        | 1.815.637.317         | 13.115.040.461          | 321.463.083.972  |     |
| Số cuối năm                     | 87.680.458.532              | 18.105.641.881       | 172.603.459.631        | 1.436.888.127         | 11.024.852.605          | 290.851.300.776  |     |

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp quyền một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                | VND                     |
|--------------------------------|-------------------------|
|                                | <i>Xe nâng</i>          |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                         |
| Số đầu năm                     | 10.583.063.912          |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính    | <u>(10.583.063.912)</u> |
| Số cuối năm                    | <u>-</u>                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                         |
| Số đầu năm                     | 3.046.066.575           |
| Hao mòn trong năm              | 731.055.978             |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính    | <u>(3.777.122.553)</u>  |
| Số cuối năm                    | <u>-</u>                |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                         |
| Số đầu năm                     | <u>7.536.997.337</u>    |
| Số cuối năm                    | <u>-</u>                |

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | VND                      |                            |                              |                      |
|--------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|
|                                | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Bản quyền trang web</i> | <i>Chương trình phần mềm</i> | <i>Tổng cộng</i>     |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                          |                            |                              |                      |
| Số đầu năm                     | -                        | 32.500.000                 | 3.499.170.000                | 3.531.670.000        |
| Mua trong năm                  | <u>900.000.000</u>       | <u>-</u>                   | <u>-</u>                     | <u>900.000.000</u>   |
| Số cuối năm                    | <u>900.000.000</u>       | <u>32.500.000</u>          | <u>3.499.170.000</u>         | <u>4.431.670.000</u> |
| <i>Trong đó:</i>               |                          |                            |                              |                      |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | -                        | 32.500.000                 | 2.751.195.000                | 2.783.695.000        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                          |                            |                              |                      |
| Số đầu năm                     | -                        | 32.500.000                 | 2.906.038.750                | 2.938.538.750        |
| Hao mòn trong năm              | <u>-</u>                 | <u>-</u>                   | <u>347.093.120</u>           | <u>347.093.120</u>   |
| Số cuối năm                    | <u>-</u>                 | <u>32.500.000</u>          | <u>3.253.131.870</u>         | <u>3.285.631.870</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                          |                            |                              |                      |
| Số đầu năm                     | <u>-</u>                 | <u>-</u>                   | <u>593.131.250</u>           | <u>593.131.250</u>   |
| Số cuối năm                    | <u>900.000.000</u>       | <u>-</u>                   | <u>246.038.130</u>           | <u>1.146.038.130</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                | VND                               |                              |                        |                         |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Hệ thống kỹ</i>     | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                   |                              |                        |                         |
| Số đầu năm                     | 34.701.793.251                    | 44.285.400.000               | 4.231.294.070          | 83.218.487.321          |
| Thanh lý                       | <u>(34.701.793.251)</u>           | <u>(44.285.400.000)</u>      | <u>(4.231.294.070)</u> | <u>(83.218.487.321)</u> |
| Số cuối năm                    | -                                 | -                            | -                      | -                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                   |                              |                        |                         |
| Số đầu năm                     | 14.171.014.767                    | 13.057.352.074               | 3.198.796.611          | 30.427.163.452          |
| Hao mòn<br>trong năm           | 1.445.908.050                     | 1.153.265.630                | 326.407.820            | 2.925.581.500           |
| Thanh lý                       | <u>(15.616.922.817)</u>           | <u>(14.210.617.704)</u>      | <u>(3.525.204.431)</u> | <u>(33.352.744.952)</u> |
| Số cuối năm                    | -                                 | -                            | -                      | -                       |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                   |                              |                        |                         |
| Số đầu năm                     | <u>20.530.778.484</u>             | <u>31.228.047.926</u>        | <u>1.032.497.459</u>   | <u>52.791.323.869</u>   |
| Số cuối năm                    | -                                 | -                            | -                      | -                       |

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | VND                             |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>              | <i>Số đầu năm</i>               |
| Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 16.1</i> )                     | 1.102.439.320.976               | 805.245.000.901                 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết<br>( <i>Thuyết minh số 16.2</i> ) | 928.564.960.702                 | 800.860.071.855                 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 51.160                          | 51.160                          |
| Dự phòng đầu tư dài hạn   | <u>(41.687.885.985)</u>         | -                               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | -                               | 9.335.300.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>1.989.316.446.853</u></b> | <b><u>1.615.440.423.916</u></b> |

## Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 16.1 Đầu tư vào công ty con

|  | Lĩnh vực kinh doanh        | Tình trạng hoạt động | Số cuối năm                            |                          | Số đầu năm                             |                        |
|--|----------------------------|----------------------|--|--------------------------|--|------------------------|
|  |                            |                      | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp % | Giá gốc VND              | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp % | Giá gốc VND            |
| Công ty Cổ phần Transimex Hi tech Logistics ("SHTL") (i)               | Dịch vụ kho bãi            | Đang hoạt động       | 99,39%                                 | 570.500.000.000          | -                                      | -                      |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP") (ii)        | Dịch vụ kho bãi            | Đang hoạt động       | -                                      | -                        | 100%                                   | 220.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (iii)                              | Giao nhận vận tải quốc tế  | Đang hoạt động       | 57,05%                                 | 245.179.471.176          | 54,92%                                 | 232.625.151.101        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")                   | Dịch vụ logistics          | Đang hoạt động       | 52,78%                                 | 100.615.649.800          | 52,78%                                 | 100.615.649.800        |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")                        | Dịch vụ cho thuê văn phòng | Đang hoạt động       | 100%                                   | 80.000.000.000           | 100%                                   | 80.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")                            | Dịch vụ vận tải            | Đang hoạt động       | 75,48%                                 | 41.475.000.000           | 75,48%                                 | 41.475.000.000         |
| Công ty Cổ phần Logistic Vĩnh Lộc ("VLL") (iv) (*)                     | Dịch vụ logistics          | Đang hoạt động       | 49,03%                                 | 32.040.000.000           | 44,50%                                 | 8.900.000.000          |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang") (*) | Vận tải hàng hóa           | Đang hoạt động       | 22,49%                                 | 20.629.200.000           | 22,49%                                 | 20.629.200.000         |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")                  | Dịch vụ kho bãi            | Đang hoạt động       | 100%                                   | 12.000.000.000           | 100%                                   | 12.000.000.000         |
| Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1 ("ECPVN BD 1") (v)                     | Dịch vụ kho bãi            | Đang hoạt động       | 0%                                     | -                        | 100%                                   | 45.000.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI") (vi)                           | Dịch vụ vận tải            | Đang hoạt động       | 0%                                     | -                        | 100%                                   | 44.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                            |                      |  | <b>1.102.439.320.976</b> |  | <b>805.245.000.901</b> |

(\*) Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Vinatrans Da Nang và VLL hơn 51%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Năm 2022, Công ty đã góp vốn với số tiền là 570.500.000.000 VND để thành lập SHTL.
- (ii) Năm 2022, Công ty đã góp vốn bổ sung vào SHTP với số tiền là 120.000.000.000 VND và sau đó, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong SHTP cho SHTL với tổng số tiền là 340.000.000.000 VND.
- (iii) Ngày 6 tháng 5 năm 2022, Công ty đã đăng ký mua thêm 580.348 cổ phiếu của VNF từ các cổ đông hiện hữu với số tiền là 12.554.320.075 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tăng từ 54,92% lên 57,11%.

Vào ngày 16 tháng 9 năm 2022, VNF đã hoàn tất việc phát hành 5.277.279 cổ phiếu phổ thông để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 của VNF số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, Công ty đã nhận được 3.015.830 cổ phiếu từ nghiệp vụ phát hành này.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2022, VNF đã phát hành 36.400 cổ phiếu theo chương trình Kế hoạch sở hữu cổ phần nhân viên cho các thành viên điều hành chủ chốt của VNF. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty giảm từ 57,11% xuống 57,05%.

Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu VNF để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu (Thuyết minh 22.4).

- (iv) Năm 2022, Công ty đã góp vốn vào VLL với số tiền là 23.140.000.000 VND.
- (v) Vào ngày 11 tháng 11 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong ECPVN BD 1 với tổng số tiền là 45.000.000.000 VND. Theo đó, ECPVN BD 1 không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.
- (vi) Vào ngày 28 tháng 4 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong LAI cho SHTL, với tổng số tiền là 103.000.000.000 VND.

## Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|   | Lĩnh vực kinh doanh                              | Tình trạng hoạt động | Số cuối năm                            |                        | Số đầu năm            |  |                        |          |
|---|--|----------------------|--|------------------------|-----------------------|--|------------------------|----------|
|   |  |                      | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp % | Giá gốc VND            | Dự phòng              | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp % | Giá gốc VND            | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC") (i)                      | Giao nhận hàng hóa và các dịch vụ logistics khác | Đang hoạt động       | 26,33%                                 | 402.296.850.000        | 38.632.762.952        | 25,00%                                 | 281.500.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX") (ii) | Thương mại và dịch vụ                            | Đang hoạt động       | 30,11%                                 | 260.738.000.000        | -                     | 35,02%                                 | 303.280.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") (iii)  | Giao nhận, vận chuyển và logistics               | Đang hoạt động       | 19,73%                                 | 106.761.635.815        | -                     | 17,72%                                 | 85.047.783.820         | -        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") (iv)    | Vận tải và thương mại                            | Đang hoạt động       | 49,51%                                 | 52.366.827.477         | -                     | 32,98%                                 | 24.699.684.035         | -        |
| Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")                          | Thủy sản   | Đang hoạt động       | 20,04%                                 | 47.876.647.410         | -                     | 20,00%                                 | 47.807.604.000         | -        |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")                | Vận tải hàng hóa                                 | Đang hoạt động       | 20%                                    | 40.000.000.000         | -                     | 20%                                    | 40.000.000.000         | -        |
| Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")    | Logistics  | Đang hoạt động       | 50%                                    | 12.525.000.000         | -                     | 50%                                    | 12.525.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc                 | Sản xuất và kinh doanh                           | Đang hoạt động       | 20%                                    | 6.000.000.000          | 3.055.123.033         | 20%                                    | 6.000.000.000          | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |  |                      |  | <b>928.564.960.702</b> | <b>41.687.885.985</b> |  | <b>800.860.071.855</b> | <b>-</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (i) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, MIPEC đã phát hành 10.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã đăng ký mua 8.850.850 cổ phiếu với số tiền đăng ký là 97.359.350.000 VND và tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty đã tăng từ 25,00% lên 26,33%.
- (ii) Năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng 4.254.200 cổ phiếu CLX, tương đương với 4,91% tỷ lệ sở hữu, với tổng số tiền là 126.463.230.000 VND. Lãi từ giao dịch thanh lý này là 83.921.230.000 VND và đã được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo tài chính riêng (*Thuyết minh số 25.2*).  
Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu CLX để làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu (*Thuyết minh 22.4*).
- (iii) Năm 2022, Công ty đã mua 249.700 cổ phiếu VNT từ các cổ đông hiện hữu với số tiền là 21.713.851.995 VND và tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty đã tăng từ 17,72% lên 19,73%.
- (iv) Năm 2022, Công ty đã mua 1.421.780 cổ phiếu TJC với số tiền là 27.667.143.442 VND và tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty đã tăng từ 32,98% lên 49,51%.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm           | VND<br>Số đầu năm      |
|---|-----------------------|------------------------|
| Phải trả bên thứ ba                                 | 48.078.483.797        | 89.082.965.763         |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn    | 11.451.724.051        | 13.819.458.997         |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh                | 1.629.046.328         | 2.755.591.182          |
| - Công ty TNHH Thoresen – Vinama Logistics          | 455.488.562           | 22.827.330.658         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Tiếp vận Hiệp Phát     | -                     | 18.145.200.000         |
| - Các bên khác                                      | 34.542.224.856        | 31.535.384.926         |
| Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 32</i> ) | 30.279.522.554        | 15.430.034.945         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>78.358.006.351</b> | <b>104.513.000.708</b> |

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm          | VND<br>Số đầu năm     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan trả tiền trước ( <i>Thuyết minh số 32</i> ) | -                    | 26.300.000.000        |
| Bên khác  | 2.005.585.067        | 1.416.406.055         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2.005.585.067</b> | <b>27.716.406.055</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       |                             |                               |                                | VND                          |
|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|                       | Số đầu năm                  | Tăng trong năm                | Giảm trong năm                 | Số cuối năm                  |
| <b>Phải trả</b>       |                             |                               |                                |                              |
| Thuế TNDN             | -                           | 54.084.732.978                | (7.698.120.189)                | 46.386.612.789               |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.620.253.621               | 5.992.134.905                 | (7.704.537.240)                | 907.851.286                  |
| Thuế nhà thầu         | 641.038.686                 | 21.208.706.194                | (21.514.181.830)               | 335.563.050                  |
| Thuế GTGT             | -                           | 22.808.213.288                | (22.808.213.288)               | -                            |
| Khác                  | -                           | 135.644.316                   | (135.644.316)                  | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b><u>3.261.292.307</u></b> | <b><u>104.229.431.681</u></b> | <b><u>(59.860.696.863)</u></b> | <b><u>47.630.027.125</u></b> |
| <b>Phải thu</b>       |                             |                               |                                |                              |
| Thuế TNDN             | 5.659.725.803               | -                             | (5.659.725.803)                | -                            |
| Thuế GTGT             | 158.444.657                 | 3.459.049.707                 | (2.278.209.980)                | 1.339.284.384                |
| Khác                  | -                           | 32.269.690                    | -                              | 32.269.690                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b><u>5.818.170.460</u></b> | <b><u>3.491.319.397</u></b>   | <b><u>(7.937.935.783)</u></b>  | <b><u>1.371.554.074</u></b>  |

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                            |                              |                              | VND |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|-----|
|                            | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |     |
| Phải trả dịch vụ giao nhận | 15.863.380.566               | 20.204.183.236               |     |
| Chi phí lãi vay            | 2.505.253.817                | 2.505.253.817                |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>18.368.634.383</u></b> | <b><u>22.709.437.053</u></b> |     |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  |                               |                               | VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-----|
|  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |     |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>104.558.211.576</b>        | <b>162.658.826.044</b>        |     |
| Các khoản thu hộ                           | 83.856.819.284                | 75.839.228.127                |     |
| Lãi vay                                    | 13.789.054.246                | 12.467.870.434                |     |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ                       | 2.406.981.141                 | 72.948.339.178                |     |
| Cổ tức phải trả                            | 1.332.445.960                 | 1.212.017.985                 |     |
| Khác                                       | 3.172.910.945                 | 191.370.320                   |     |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>300.000.000</b>            | <b>300.000.000</b>            |     |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ                       | 300.000.000                   | 300.000.000                   |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>104.858.211.576</u></b> | <b><u>162.958.826.044</u></b> |     |
| Trong đó:                                  |                               |                               |     |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 34.103.245.103                | 2.443.639.561                 |     |
| Phải trả bên thứ ba                        | 70.754.966.473                | 160.515.186.483               |     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>330.195.631.030</b> | <b>439.320.848.201</b> |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)                         | 174.454.768.005        | 231.563.682.092        |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.2)                     | 110.000.000.000        | 35.000.000.000         |
| Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3) | 41.445.679.100         | 15.280.007.640         |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả                              | -                      | 150.000.000.000        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả                               | -                      | 3.181.974.544          |
| Vay khác  | 4.295.183.925          | 4.295.183.925          |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>395.002.399.994</b> | <b>448.016.553.094</b> |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.3)                     | 102.502.400.000        | 157.562.007.640        |
| Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 22.4)                    | 292.499.999.994        | 290.454.545.454        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>725.198.031.024</b> | <b>887.337.401.295</b> |

Biến động khoản vay và trái phiếu trong năm như sau:

|                                      | VND                    |                        |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Ngắn hạn               | Dài hạn                | Tổng cộng              |
| Số đầu năm                           | 439.320.848.201        | 448.016.553.094        | 887.337.401.295        |
| Vay trong năm                        | 434.598.443.788        | -                      | 434.598.443.788        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 1.189.000.000          | (13.613.928.540)       | (12.424.928.540)       |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | -                      | 2.045.454.540          | 2.045.454.540          |
| Trả trong năm                        | (586.358.340.059)      | -                      | (586.358.340.059)      |
| Phân loại lại                        | 41.445.679.100         | (41.445.679.100)       | -                      |
| Số cuối năm                          | <u>330.195.631.030</u> | <u>395.002.399.994</u> | <u>725.198.031.024</u> |

**22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng                             | Số cuối năm            |                  | Kỳ hạn                    | Lãi suất (%/năm) |
|---------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|                                       | (VND)                  | (USD)            |                           |                  |
| Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam | 137.634.000.000        | 5.800.000        | Ngày 26 tháng 12 năm 2023 | 9,09             |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam     | 36.820.768.005         | -                | Ngày 27 tháng 4 năm 2023  | 4,54             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>174.454.768.005</b> | <b>5.800.000</b> |                           |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan**

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (Thuyết minh số 32)

| <i>Bên cho vay</i>                             | <i>Số cuối năm<br/>(VND)</i>  | <i>Kỳ hạn</i>             | <i>Lãi suất<br/>(%/năm)</i> |
|--|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Long An                    | 75.000.000.000                | Ngày 7 tháng 12 năm 2023  | 6,5                         |
| Công ty TNHH MTV Bất động Sản Transimex        | 27.000.000.000                | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 6                           |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex | 8.000.000.000                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 6                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>110.000.000.000</u></b> |                           |                             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.3 Vay dài hạn từ bên liên quan**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (Thuyết minh số 32)

| Bên cho vay                    | Số cuối năm<br>(VND) | Nguyên tệ<br>(JPY/USD) | Kỳ hạn   | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo   |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|--|---------------------|---|
| <b>Ryobi Holdings Co. Ltd.</b> |                      |                        |  |                     |   |
| Khoản vay 1 – JPY              | 128.128.000.000      | 700.000.000            | Từ ngày 29 tháng 3 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027 | 1,75                | Tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD, Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phiếu VNT |
| Khoản vay 2 – USD              | 15.820.079.100       | 666.670                | Ngày 29 tháng 9 năm 2023                                 | 3,16                | Tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD  |

**TỔNG CỘNG**

|                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| <b>Trong đó:</b>        |                 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 41.445.679.100  |
| Vay dài hạn             | 102.502.400.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.4 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh được trình bày như sau:

| Bên mua  | Số cuối năm<br>(VND)               | Kỳ hạn                      | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo (*)                               |
|--|------------------------------------|-----------------------------|---------------------|---|
| Ngày phát hành: 13 tháng 8 năm 2021<br>Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | 300.000.000.000<br>(7.500.000.006) | Ngày 13 tháng 8<br>năm 2026 | 8,3                 | 17.300.000 cổ phiếu CLX,<br>16.500.000 cổ phiếu VNF |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>292.499.999.994</b>             |                             |                     |   |

Trong đó:

Ngân hàng Kebab Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh  
175.499.999.996  
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam  
116.999.999.998

(\*) Vào ngày 13 tháng 2 năm 2023, Công ty đã bổ sung thêm 200.000 cổ phiếu PDN làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu nêu trên.

**23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

|   | Số đầu năm            | Tăng do trích lập (*) | Chi quỹ trong năm       | Số cuối năm<br>VND    |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 17.680.782.606        | 15.753.305.262        | (15.814.936.993)        | 17.619.150.875        |
| Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ  | 114.352.977           | -                     | -                       | 114.352.977           |
| Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của<br>Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và<br>Ban Tổng Giám đốc | 9.417.169.875         | 18.941.309.767        | (8.728.378.790)         | 19.630.100.852        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>27.212.305.458</b> | <b>34.694.615.029</b> | <b>(24.543.315.783)</b> | <b>37.363.604.704</b> |

(\*) Công ty đã trích bổ sung quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 7.361.835.968 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022-BB ĐHCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022 (Thuyết minh số 24.1) và từ nguồn lợi nhuận trước thuế với số tiền là 15.753.305.262 VND cho quỹ khen thưởng, phúc lợi và 11.579.473.799 VND cho quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc theo Nghị quyết HĐQT số 65/NQ-HĐQT NK5-TMS ngày 6 tháng 3 năm 2023, phù hợp với tỷ lệ trích quỹ đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022-BB ĐHCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022.

## Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|--|-------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|  |                   |                         |               |                          |                                      | VND               |
| <b>Năm trước</b>   |                   |                         |               |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm   | 708.221.610.000   | 349.036.243.653         | (107.189.900) | 127.920.392.619          | 217.655.777.590                      | 1.402.726.833.962 |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức  | 228.346.900.000   | -                       | -             | -                        | (228.346.900.000)                    | -                 |
| Phát hành cổ phiếu riêng lẻ  | 122.146.970.000   | 366.385.910.000         | -             | -                        | -                                    | 488.532.880.000   |
| Lợi nhuận trong năm  | -                 | -                       | -             | -                        | 139.411.032.320                      | 139.411.032.320   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                 | -                       | -             | 19.962.000.000           | (39.034.000.000)                     | (19.072.000.000)  |
| Chia cổ tức trong năm  | -                 | -                       | -             | -                        | (40.715.658.000)                     | (40.715.658.000)  |
| Số cuối năm  | 1.058.715.480.000 | 715.422.153.653         | (107.189.900) | 147.882.392.619          | 48.970.251.910                       | 1.970.883.088.282 |
| <b>Năm nay</b>   |                   |                         |               |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm   | 1.058.715.480.000 | 715.422.153.653         | (107.189.900) | 147.882.392.619          | 48.970.251.910                       | 1.970.883.088.282 |
| Lợi nhuận trong năm  | -                 | -                       | -             | -                        | 344.481.265.449                      | 344.481.265.449   |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc | -                 | -                       | -             | -                        | (7.361.835.968)                      | (7.361.835.968)   |
| Số cuối năm  | 1.058.715.480.000 | 715.422.153.653         | (107.189.900) | 147.882.392.619          | 386.089.681.391                      | 2.308.002.517.763 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                 | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                          |                          |
| Số đầu năm                      | 1.058.715.480.000        | 708.221.610.000          |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức   | -                        | 228.346.900.000          |
| Tăng vốn trong năm              | -                        | 122.146.970.000          |
| Số cuối năm                     | <u>1.058.715.480.000</u> | <u>1.058.715.480.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>                   |                          |                          |
| Cổ tức bằng cổ phiếu            | -                        | 228.346.900.000          |
| Cổ tức bằng tiền                | -                        | 40.231.739.975           |

**24.3 Cổ phiếu phổ thông**

|   | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|---|-------------|-------------|
|   | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Cổ phiếu được phép phát hành            | 105.871.548 | 105.871.548 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 105.871.548 | 105.871.548 |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 105.871.548 | 105.871.548 |
| Cổ phiếu quỹ                            | (11.619)    | (11.619)    |
| Cổ phiếu phổ thông                      | (11.619)    | (11.619)    |
| Cổ phiếu đang lưu hành                  | 105.859.929 | 105.859.929 |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 105.859.929 | 105.859.929 |

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Năm nay                         | VND<br>Năm trước                |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ giao nhận                 | 526.549.401.803                 | 658.634.488.324                 |
| Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan           | 346.023.915.251                 | 330.333.427.476                 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư | 187.000.000.000                 | -                               |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư    | 3.850.000.000                   | 4.200.000.000                   |
| Doanh thu hoạt động khác                    | 68.185.270.090                  | 53.451.522.392                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>1.131.608.587.144</u></b> | <b><u>1.046.619.438.192</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                                 |                                 |
| Doanh thu với bên khác                      | 1.066.643.734.105               | 994.205.586.228                 |
| Doanh thu với bên liên quan                 | 64.964.853.039                  | 52.413.851.964                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU** (tiếp theo)

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | 183.684.431.051               | 84.604.566.054                |
| Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh | 92.548.300.097                | 1.798.404.750                 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                | 22.166.413.124                | 12.373.341.318                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                           | 15.351.819.306                | 18.187.426.292                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>313.750.963.578</u></b> | <b><u>116.963.738.414</u></b> |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Giá vốn dịch vụ giao nhận                 | 526.882.708.586               | 598.584.101.200               |
| Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan           | 248.129.438.214               | 232.275.644.099               |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản đầu tư | 52.469.830.889                | -                             |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư    | 2.921.766.890                 | 3.922.637.685                 |
| Giá vốn hoạt động khác                    | 53.257.233.581                | 34.920.796.324                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>883.660.978.160</u></b> | <b><u>869.703.179.308</u></b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Chi phí lãi vay  | 43.893.141.955               | 37.299.189.736               |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính                                 | 42.053.875.196               | -                            |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan khác | 5.455.954.125                | 6.019.118.181                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                                      | 5.304.674.832                | 764.250.327                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>96.707.646.108</u></b> | <b><u>44.082.558.244</u></b> |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | VND                          |                              |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Chi phí nhân viên                | 55.992.844.937               | 70.976.851.078               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 25.600.902.911               | 13.829.941.341               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.211.877.384                | 1.322.014.192                |
| Chi phí vật liệu                 | 778.005.071                  | 804.642.466                  |
| Chi phí khác                     | 5.821.074.519                | 5.401.651.920                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>89.404.704.822</u></b> | <b><u>92.335.100.997</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                 | VND                          |                             |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                 | Năm nay                      | Năm trước                   |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 16.324.673.723               | 247.804.545                 |
| Bồi thường                      | -                            | 752.929.086                 |
| Khác                            | 804.214.935                  | 444.126.296                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>17.128.888.658</u></b> | <b><u>1.444.859.927</u></b> |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 640.764.362.408               | 649.629.524.719               |
| Chi phí nhân công  | 177.543.426.275               | 170.869.602.616               |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu   | 89.297.662.812                | 86.633.804.045                |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định<br>(Thuyết minh số 12, 13, 14 và 15) | 55.703.048.637                | 45.566.627.279                |
| Chi phí khác   | 10.331.211.839                | 9.392.010.763                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>973.639.711.971</u></b> | <b><u>962.091.569.422</u></b> |

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                | 53.916.338.591               | 18.695.246.210               |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | 168.394.387                  | -                            |
|  | 54.084.732.978               | 18.695.246.210               |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                | (8.337.577.197)              | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>45.747.155.781</u></b> | <b><u>18.695.246.210</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>390.228.421.230</b>       | <b>158.106.278.530</b>       |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 78.045.684.246               | 31.621.255.706               |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                     |                              |                              |
| Chi phí không được trừ                           | 1.008.849.501                | 1.188.974.253                |
| Khác   | 3.261.079.799                | 2.651.724.848                |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước       | 168.394.387                  | -                            |
| Cổ tức   | <u>(36.736.852.152)</u>      | <u>(16.766.708.597)</u>      |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b><u>45.747.155.781</u></b> | <b><u>18.695.246.210</u></b> |

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

|  | VND                               |                   |   |                  |
|--|-----------------------------------|-------------------|---|------------------|
|  | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> |                   | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> |                  |
|  | <i>Số cuối năm</i>                | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i>                                    | <i>Năm trước</i> |
| Dự phòng đầu tư dài hạn                | 8.337.577.197                     | -                 | 8.337.577.197                                     | -                |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b><u>8.337.577.197</u></b>       | <b><u>-</u></b>   |   |                  |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b> |                                   |                   | <b><u>8.337.577.197</u></b>                       | <b><u>-</u></b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Mối quan hệ</i>                                  |
|--|---|
| Ông Bùi Tuấn Ngọc  | Chủ tịch HĐQT                                       |
| Ông Lê Duy Hiệp  | Phó Chủ tịch HĐQT<br>kiêm Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Bích Lân                                      | Thành viên HĐQT                                     |
| Ông Toshiyuki Matsuda                                    | Thành viên HĐQT                                     |
| Ông Charvanin Bunditkitsada                              | Thành viên HĐQT                                     |
| Ông Vũ Chinh   | Thành viên HĐQT độc lập                             |
| Ông Bùi Minh Tuấn  | Thành viên HĐQT độc lập                             |
| Ông Tôn Thất Hưng  | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Ông Nguyễn Chí Đức                                       | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Ông Lê Phúc Tùng   | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải                                     | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6<br>tháng 3 năm 2023)   |
| Ông Lê Văn Hùng  | Giám đốc Tài chính                                  |
| Bà Nguyễn Hồng Kim Chi                                   | Kế toán trưởng                                      |
| Ông Nguyễn Bảo Trung                                     | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày<br>13 tháng 2 năm 2023) |
| Bà Lê Thị Ngọc Anh                                       | Trưởng Ban Kiểm soát                                |
| Bà Nguyễn Kim Hậu  | Thành viên Ban Kiểm soát                            |
| Bà Phan Phương Tuyền                                     | Thành viên Ban Kiểm soát                            |
| Bà Nguyễn Thị Thái Nhi                                   | Phụ trách Quản trị                                  |
| SHTL   | Công ty con trực tiếp                               |
| SHTP   | Công ty con gián tiếp                               |
| VNF  | Công ty con trực tiếp                               |
| TLL  | Công ty con trực tiếp                               |
| BDS  | Công ty con trực tiếp                               |
| TOT  | Công ty con trực tiếp                               |
| (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Transimex)         |   |
| Vinatrans Da Nang  | Công ty con trực tiếp                               |
| VLL  | Công ty con trực tiếp                               |
| DC   | Công ty con trực tiếp                               |
| LAI  | Công ty con gián tiếp                               |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế           | Công ty con gián tiếp                               |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt | Công ty con gián tiếp                               |
| Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam               | Công ty con gián tiếp                               |
| Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam                 | Công ty con gián tiếp                               |
| MIPEC  | Công ty liên kết                                    |
| CLX  | Công ty liên kết                                    |
| VNT  | Công ty liên kết                                    |
| TJC  | Công ty liên kết                                    |
| SPV  | Công ty liên kết                                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i>                       |
|--|--|
| HACT   | Công ty liên kết                         |
| Nippon   | Công ty liên doanh                       |
| Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc    | Công ty liên kết                         |
| Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")                 | Cổ đông lớn                              |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| JWD InfoLogistics Public Company Limited         | Cổ đông lớn                              |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải      | Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt                 | Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận             | Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn               | Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT      |
| Công ty Cổ phần Vinaprint                        | Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải MACS            | Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vina                      | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn                   | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Merufa                           | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco            | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Prosper Logistics                | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Logistics Vinalink               | Công ty liên quan của Trưởng BKS         |
| Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật                   | Công ty liên quan của Thành viên BKS     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành                | Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| VND                  |                       |                           |                 |                  |
|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
| TOT                  | Công ty con trực tiếp | Sử dụng dịch vụ           | 130.922.073.593 | 74.363.608.237   |
|                      |                       | Chi hộ                    | 36.056.651.780  | -                |
|                      |                       | Thanh lý TSCĐ             | 30.245.933.091  | -                |
|                      |                       | Cho vay                   | 23.000.000.000  | -                |
|                      |                       | Cung cấp dịch vụ          | 4.347.019.485   | 1.376.019.747    |
|                      |                       | Cổ tức                    | 2.903.250.000   | -                |
|                      |                       | Lãi cho vay               | 492.424.590     | 317.671.240      |
| Nippon               | Công ty liên doanh    | Cổ tức                    | 116.500.000.000 | 41.500.000.000   |
|                      |                       | Cung cấp dịch vụ          | 12.090.159.655  | 6.425.154.436    |
| TLL                  | Công ty con trực tiếp | Cung cấp dịch vụ          | 33.083.586.892  | 28.737.185.321   |
|                      |                       | Mua dịch vụ               | 1.323.429.892   | 7.603.977.510    |
| BDS                  | Công ty con trực tiếp | Cổ tức                    | 16.832.631.089  | 16.957.670.986   |
|                      |                       | Lãi vay                   | 1.499.851.460   | 1.240.224.138    |
|                      |                       | Mua dịch vụ               | 427.355.803     | 496.120.439      |
|                      |                       | Vay                       | -               | 12.000.000.000   |
| Ryobi                | Cổ đông lớn           | Trả nợ vay                | 15.896.650.770  | 15.476.651.190   |
|                      |                       | Lãi vay                   | 1.132.469.208   | -                |
| SHTL                 | Công ty con trực tiếp | Góp vốn                   | 570.500.000.000 | -                |
| SHTP                 | Công ty con gián tiếp | Góp vốn                   | 120.000.000.000 | -                |
|                      |                       | Sử dụng dịch vụ           | 22.087.173.168  | -                |
|                      |                       | Mua dịch vụ               | 1.025.184.617   | 1.057.147.501    |
|                      |                       | Trả nợ vay                | -               | 6.000.000.000    |
|                      |                       | Cổ tức                    | -               | 4.000.000.000    |
| DC                   | Công ty con trực tiếp | Cho thuê kho              | 3.850.000.000   | 4.200.000.000    |
|                      |                       | Cổ tức                    | 2.500.000.000   | 5.000.000.000    |
|                      |                       | Mua dịch vụ               | 1.336.626.146   | 232.410.000      |
|                      |                       | Lãi vay                   | 479.999.776     | 702.424.552      |
|                      |                       | Trả nợ vay                | -               | 2.000.000.000    |
|                      |                       | Thanh lý tài sản          | -               | 199.090.909      |
| Vinatrans Da Nang    | Công ty con trực tiếp | Cung cấp dịch vụ          | 4.529.749.650   | 2.301.206.967    |
|                      |                       | Lãi cho vay               | 2.030.000.030   | 1.167.178.047    |
|                      |                       | Mua dịch vụ               | 1.016.205.435   | 274.028.332      |
|                      |                       | Phí thuế                  | 218.181.816     | 218.181.816      |
|                      |                       | Góp vốn                   | -               | 3.589.800.000    |
| HACT                 | Công ty liên kết      | Cổ tức                    | 8.000.000.000   | -                |
|                      |                       | Cung cấp dịch vụ          | 1.483.986.360   | 1.289.627.273    |
|                      |                       | Cho thuê                  | 248.545.386     | -                |
|                      |                       | Mua dịch vụ               | 51.327.100      | 140.469.541      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

|                      |                       |                           |                 | VND              |  |
|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |  |
| VNF                  | Công ty con trực tiếp | Cổ tức                    | 7.539.576.000   | -                |  |
|                      |                       | Mua dịch vụ               | 1.834.229.707   | -                |  |
|                      |                       | Cung cấp dịch vụ          | 521.540.989     | 380.875.793      |  |
| SPV                  | Công ty liên kết      | Cung cấp dịch vụ          | 7.733.101.114   | 3.401.817.942    |  |
|                      |                       | Mua dịch vụ               | 5.516.912.145   | 2.856.041.780    |  |
|                      |                       | Chi phí khác              | -               | 231.132.343      |  |
| VLL                  | Công ty con trực tiếp | Góp vốn                   | 23.140.000.000  | -                |  |
| MIPEC                | Công ty liên kết      | Góp vốn                   | 120.796.850.000 | -                |  |
|                      |                       | Thu hồi cho vay           | 8.000.000.000   | -                |  |
|                      |                       | Cho vay                   | 8.000.000.000   | -                |  |
| VNT                  | Công ty liên kết      | Trái phiếu chuyển đổi     | -               | 9.335.300.000    |  |
|                      |                       | Lãi cho vay               | 653.471.001     | -                |  |
| CLX                  | Công ty liên kết      | Cổ tức                    | 7.822.140.000   | -                |  |
|                      |                       | Sử dụng dịch vụ           | 193.412.727     | -                |  |
| LAI                  | Công ty con gián tiếp | Góp vốn                   | 59.000.000.000  | -                |  |
|                      |                       | Lãi vay                   | 935.958.904     | -                |  |
|                      |                       | Đi vay                    | 185.000.000.000 | -                |  |
|                      |                       | Trả nợ vay                | 110.000.000.000 | -                |  |

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|  |                       |                           |                       | VND                  |  |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i>                           | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>    |  |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b> |                       |                           |                       |                      |  |
| TOT  | Công ty con trực tiếp | Cung cấp dịch vụ          | 34.325.325.795        | 50.774.032           |  |
| TLL  | Công ty con trực tiếp | Cung cấp dịch vụ          | 11.746.201.168        | 5.140.418.280        |  |
| Vinatrans Da Nang                              | Công ty con trực tiếp | Cung cấp dịch vụ          | 2.390.957.567         | 1.138.195.000        |  |
| Nippon   | Công ty liên doanh    | Cung cấp dịch vụ          | 1.671.616.576         | 1.016.726.572        |  |
| SPV  | Công ty liên kết      | Cung cấp dịch vụ          | 643.558.053           | 1.219.704.308        |  |
| Công ty khác                                   | Công ty con           | Cung cấp dịch vụ          | 628.016.569           | 500.838.457          |  |
|  |                       |                           | <b>51.405.675.728</b> | <b>9.066.656.649</b> |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|  |   |                           |                        | VND                   |  |
|--|---|---------------------------|------------------------|-----------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i>                     | <i>Mối quan hệ</i>                          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>     |  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>            |   |                           |                        |                       |  |
| Ông Tôn Thất Hưng                        | Phó Tổng Giám đốc                           | Tạm ứng                   | 49.233.186.200         | -                     |  |
| BDS                                      | Công ty con trực tiếp                       | Cổ tức                    | 18.361.024.848         | 11.678.600.374        |  |
| Công ty khác                             | Công ty con                                 | Lãi cho vay               | 2.552.186.181          | 1.197.105.226         |  |
|  |   |                           | <b>70.146.397.229</b>  | <b>12.875.705.600</b> |  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       |   |                           |                        |                       |  |
| TOT                                      | Công ty con trực tiếp                       | Mua dịch vụ               | 17.217.737.682         | 11.285.460.830        |  |
| SHTP                                     | Công ty con gián tiếp                       | Mua dịch vụ               | 7.816.690.944          | 248.273.310           |  |
| VNF                                      | Công ty con trực tiếp                       | Mua dịch vụ               | 1.829.580.598          | -                     |  |
| DC                                       | Công ty con trực tiếp                       | Mua dịch vụ               | 1.361.792.255          | 2.141.946.582         |  |
| Vinatrans Da Nang                        | Công ty con trực tiếp                       | Mua dịch vụ               | 634.773.804            | -                     |  |
| BDS                                      | Công ty con trực tiếp                       | Mua dịch vụ               | 500.238.758            | 1.255.128.323         |  |
| Các công ty khác                         | Công ty liên kết                            | Mua dịch vụ               | 918.708.513            | 499.225.900           |  |
|  |   |                           | <b>30.279.522.554</b>  | <b>15.430.034.945</b> |  |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> |   |                           |                        |                       |  |
| ECPVN BD 1                               | Công ty con (đến ngày 11 tháng 11 năm 2022) | Bán bất động sản đầu tư   | -                      | 26.300.000.000        |  |
| <b>Phải thu về cho vay</b>               |   |                           |                        |                       |  |
| Vinatrans Da Nang                        | Công ty con trực tiếp                       | Cho vay                   | 29.000.000.000         | 29.000.000.000        |  |
| TOT                                      | Công ty con trực tiếp                       | Cho vay                   | 26.000.000.000         | 3.000.000.000         |  |
|  |   |                           | <b>55.000.000.000</b>  | <b>32.000.000.000</b> |  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                      |   |                           |                        |                       |  |
| LAI                                      | Công ty con gián tiếp                       | Vay                       | 75.000.000.000         | -                     |  |
| BDS                                      | Công ty con trực tiếp                       | Vay                       | 27.000.000.000         | 27.000.000.000        |  |
| DC                                       | Công ty con trực tiếp                       | Vay                       | 8.000.000.000          | 8.000.000.000         |  |
|  |   |                           | <b>110.000.000.000</b> | <b>35.000.000.000</b> |  |
| <b>Vay dài hạn</b>                       |   |                           |                        |                       |  |
| Ryobi                                    | Cổ đông lớn                                 | Vay                       | 143.948.079.100        | 172.842.015.280       |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|                      |                       |                           |                       | VND                  |  |
|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>    |  |
| <b>Phải trả khác</b> |                       |                           |                       |                      |  |
| TOT                  | Công ty con trực tiếp | Chi hộ                    | 30.430.732.365        | -                    |  |
| BDS                  | Công ty con trực tiếp | Lãi vay                   | 2.713.120.604         | 1.217.230.192        |  |
| Ryobi                | Cổ đông lớn           | Lãi vay                   | 763.824.376           | 850.112.391          |  |
| DC                   | Công ty con trực tiếp | Lãi vay                   | 120.986.212           | 281.424.552          |  |
| VNF                  | Công ty con trực tiếp | Chi hộ                    | 74.581.546            | 44.516.786           |  |
| VNT                  | Công ty liên kết      | Chi hộ                    | -                     | 50.355.640           |  |
|                      |                       |                           | <b>34.103.245.103</b> | <b>2.443.639.561</b> |  |

**Các giao dịch khác với các bên liên quan**

Thu nhập và thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                             |                                      |                | VND                   |                       |  |
|-----------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|--|
|                             | <i>Chức danh</i>                     | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i>      |                       |  |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc           | Chủ tịch HĐQT                        | 4.162.378.408  | 2.283.913.134         |                       |  |
| Ông Lê Duy Hiệp             | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 3.237.291.880  | 1.972.170.399         |                       |  |
| Ông Charvanin Bunditkitsada | Thành viên HĐQT                      | 526.600.000    | 112.500.000           |                       |  |
| Ông Vũ Chinh                | Thành viên HĐQT độc lập              | 512.095.738    | 99.999.996            |                       |  |
| Ông Bùi Minh Tuấn           | Thành viên HĐQT độc lập              | 512.095.738    | 99.999.996            |                       |  |
| Ông Nguyễn Bích Lâm         | Thành viên HĐQT độc lập              | 512.095.738    | 99.999.996            |                       |  |
| Ông Masafumi Inoue          | Thành viên HĐQT                      | 411.600.000    | 112.500.000           |                       |  |
| Ông Toshiyuki Matsuda       | Thành viên HĐQT                      | 115.000.000    | -                     |                       |  |
| Bà Lê Thị Ngọc Anh          | Trưởng Ban Kiểm soát                 | 272.920.803    | 99.999.996            |                       |  |
| Bà Nguyễn Kim Hậu           | Thành viên Ban Kiểm soát             | 215.669.974    | 80.000.004            |                       |  |
| Bà Phan Phương Tuyền        | Thành viên Ban Kiểm soát             | 215.669.974    | 80.000.004            |                       |  |
| Ông Lê Phúc Tùng            | Phó Tổng Giám đốc                    | 1.591.858.013  | 1.133.978.566         |                       |  |
| Ông Nguyễn Bảo Trung        | Phó Tổng Giám đốc                    | 1.498.458.348  | 1.010.940.419         |                       |  |
| Ông Nguyễn Chí Đức          | Phó Tổng Giám đốc                    | 704.691.619    | 1.129.352.171         |                       |  |
| Ông Tôn Thất Hưng           | Phó Tổng Giám đốc                    | 660.180.362    | -                     |                       |  |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn         | Phó Tổng Giám đốc                    | -              | 1.099.674.200         |                       |  |
| Ông Lê Văn Hùng             | Giám đốc Tài chính                   | 1.203.609.157  | 795.135.941           |                       |  |
| Bà Nguyễn Hồng Kim Chi      | Kế toán trưởng                       | 940.383.148    | 678.546.936           |                       |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            |                                      |                | <b>17.292.598.900</b> | <b>10.888.711.758</b> |  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động***

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai như sau:

|                  | VND                   |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Đến 1 năm        | 2.180.548.309         | 1.445.480.582         |
| Trên 1 đến 5 năm | 4.166.349.600         | 3.542.874.600         |
| Trên 5 năm       | 16.579.359.450        | 17.325.656.850        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>22.926.257.359</b> | <b>22.314.012.032</b> |

***Cam kết bảo lãnh***

Công ty đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP, TLL, Vinatrans Da Nang và VLL, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

**34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

|                         | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại:      |             |            |
| - Đô la Mỹ (USD)        | 166.643     | 754.616    |
| - Đô la Hồng Kông (HKD) | 2.500       | 2.500      |

**35. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

***Góp vốn thành lập các công ty con***

Vào các ngày 16 và ngày 19 tháng 1 năm 2023, Công ty đã cùng các cổ đông sáng lập khác thành lập Công ty Cổ phần Transimex Shipping và Công ty Cổ phần Cảng Transimex.

***Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu***

Theo Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên số 01/2022-BB ĐHĐCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số 59 ngày 23 tháng 12 năm 2022, ĐHĐCĐ và HĐQT đã thông qua phương án tăng vốn cổ phần bằng việc phát hành 15.878.989 cổ phiếu (tương đương tỉ lệ thực hiện 100:15 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2023, Công ty đã phát hành 15.878.297 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ thực hiện là 15%, để tăng vốn cổ phần phù hợp với những Nghị quyết đã nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.058.715.480.000 VND lên 1.217.498.450.000 VND vào ngày này. Vào ngày 17 tháng 2 năm 2023, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

***Mua thêm cổ phần do MIPEC phát hành***

Vào ngày 7 tháng 2 năm 2023, Công ty đã hoàn tất mua thêm 3.006.200 cổ phần do MIPEC phát hành với tổng số tiền là 33.068.200.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại MIPEC tăng từ 26.33% lên 26.66%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Ngoại trừ các sự kiện trên và các sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 5.2 và số 23, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thanh Tùng  
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

